

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
Bà Bùi Như Ý	Thành viên
Bà Lê Thu Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017)
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Võ Hồng Giang**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2017



Số: 158 /VN1A-HC-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 28 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "*Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Theo thuyết minh số 15, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (Công ty liên doanh của Công ty) do Công ty liên doanh này đang trong giai đoạn ngừng đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016 theo Hợp đồng liên doanh và Công văn số 8164/BTC-TCDN do Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014. Căn cứ theo Phụ lục sửa đổi số 2 ngày 30 tháng 12 năm 2016, bổ sung và sửa đổi Hợp đồng liên doanh, Công ty liên doanh kéo dài thời gian ngừng đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, vì vậy Công ty tiếp tục chưa trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA. Nếu Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng từ năm 2017 theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sẽ tăng và giảm tương ứng với số tiền là 495.080.745.403 đồng. Đồng thời, trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Công ty sẽ phát sinh khoản lỗ sau thuế là 469.759.789.462 đồng.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 27, phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 17, phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là (2.122.236.104.525) đồng và (3.259.794.308.382) đồng, đã vượt quá vốn chủ sở hữu của hai đơn vị này (vốn chủ sở hữu lần lượt là: 1.025.956.600.000 đồng và 1.110.319.149.822 đồng). Theo đó, khoản tổn thất đầu tư tài chính cần phải lập dự phòng lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 tương ứng với tổng số vốn đầu tư vào hai công ty này lần lượt là 481.093.320.000 đồng và 166.684.573.980 đồng. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Công văn số 206/BTC-TCĐN do Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 3 năm 2015, Công ty được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, thời điểm Công ty chính thức chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang hình thức công ty cổ phần). Trong kỳ, căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào SP-PSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép với số tiền lần lượt là 121.060.100.000 đồng và 41.939.900.000 đồng.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



**Vũ Thái Hòa**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 28 tháng 8 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.263.885.969.561</b>	<b>856.548.912.100</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>110.703.730.554</b>	<b>138.328.988.290</b>
1. Tiền	111		80.093.591.654	61.828.988.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.610.138.900	76.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>489.989.861.100</b>	<b>236.489.861.100</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	489.989.861.100	236.489.861.100
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>611.182.294.939</b>	<b>448.200.870.544</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	124.791.329.644	229.532.232.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.920.582.639	2.517.040.226
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	496.368.819.546	273.595.952.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.898.436.890)	(57.444.355.147)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>51.813.017.988</b>	<b>32.798.001.652</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	51.813.017.988	32.798.001.652
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>197.064.980</b>	<b>731.190.514</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		197.064.980	704.709.223
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	26.481.291

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.131.780.449.258</b>	<b>3.326.562.651.987</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>249.907.680.000</b>	<b>249.907.680.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	249.907.680.000	249.907.680.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>416.358.077.585</b>	<b>441.266.912.228</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	387.114.693.001	411.516.594.240
- Nguyên giá	222		1.823.203.660.839	1.854.076.600.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.436.088.967.838)	(1.442.560.006.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.243.384.584	29.750.317.988
- Nguyên giá	228		57.444.245.122	57.346.495.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.200.860.538)	(27.596.177.134)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>211.507.795.882</b>	<b>214.216.156.258</b>
- Nguyên giá	231		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.666.340.118)	(7.957.979.742)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>29.524.761.526</b>	<b>32.587.421.003</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	29.524.761.526	32.587.421.003
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.218.616.515.501</b>	<b>2.381.616.515.501</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	832.866.575.373	832.866.575.373
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	1.425.302.477.482	1.425.302.477.482
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	468.760.138.128	468.760.138.128
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(538.193.145.223)	(375.193.145.223)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	29.880.469.741	29.880.469.741
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.865.618.764</b>	<b>6.967.966.997</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.259.480.014	3.147.027.497
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	3.606.138.750	3.820.939.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.395.666.418.819</b>	<b>4.183.111.564.087</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.105.493.782.271</b>		<b>1.918.259.883.480</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>792.784.345.442</b>		<b>567.975.412.666</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	41.620.851.006		32.564.012.711	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.032.560.708		4.860.764.622	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	47.862.592.606		26.387.695.774	
4. Phải trả người lao động	314		33.886.257.876		62.580.679.092	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	26.105.399.349		18.810.862.326	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	510.358.806.323		314.274.152.247	
7. Vay ngắn hạn	320	25	92.759.507.801		79.980.536.274	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	27.158.369.773		28.516.709.620	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.312.709.436.829</b>		<b>1.350.284.470.814</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	851.779.230.000		851.703.926.520	
2. Vay dài hạn	338	25	442.899.513.079		479.475.846.794	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	18.030.693.750		19.104.697.500	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.290.172.636.548</b>		<b>2.264.851.680.607</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>2.290.172.636.548</b>		<b>2.264.851.680.607</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000		2.162.949.610.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.949.610.000		2.162.949.610.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.378.989.194		20.378.989.194	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.844.037.354		81.523.081.413	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		81.523.081.413		31.760.990.795	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		25.320.955.941		49.762.090.618	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.395.666.418.819</b>		<b>4.183.111.564.087</b>	



Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	30	529.972.152.036	471.718.603.905
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		529.972.152.036	471.718.603.905
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	31	349.952.756.453	299.330.939.973
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		180.019.395.583	172.387.663.932
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	17.922.980.912	7.177.614.315
6. Chi phí tài chính	22	34	177.350.088.850	166.054.996.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.266.733.711	10.236.059.994
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	5.616.522.436	58.524.718.917
8. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		14.975.765.209	(45.014.437.207)
9. Thu nhập khác	31	36	20.108.305.505	77.203.900.081
10. Chi phí khác	32		4.733.767.745	933.865.358
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.374.537.760	76.270.034.723
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.350.302.969	31.255.597.516
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	4.814.546.278	5.261.837.557
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		214.800.750	-
<b>15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>25.320.955.941</b>	<b>25.993.759.959</b>

**Hoàng Đình Phi**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng

**Võ Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>30.350.302.969</b>	<b>31.255.597.516</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	35.743.779.413	38.102.891.873
Các khoản dự phòng	03	117.454.081.743	146.172.879.909
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.406.789.557	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.171.333.548)	(8.904.596.850)
Chi phí lãi vay	06	6.266.733.711	10.236.059.994
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>178.050.353.845</b>	<b>216.862.832.442</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(105.268.522.258)	(103.244.892.901)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(18.507.372.093)	(16.132.715.840)
Thay đổi các khoản phải trả	11	230.758.029.649	78.454.099.265
Thay đổi chi phí trả trước	12	887.547.483	(133.967.407)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.266.733.711)	(7.257.878.350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.648.480.000)	(3.536.584.771)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	555.708.694	248.523.638
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.914.048.541)	(6.732.704.363)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>264.646.483.068</b>	<b>158.526.711.713</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	(18.363.331.749)	(3.704.685.354)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.099.941.818	2.550.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(253.500.000.000)	(61.300.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.594.346.415	7.137.930.185
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(265.169.043.516)</b>	<b>(55.316.755.169)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	250.248.960.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.102.697.288)	(291.266.232.221)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27.102.697.288)</b>	<b>(41.017.272.221)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(27.625.257.736)</b>	<b>62.192.684.323</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>138.328.988.290</b>	<b>156.629.372.237</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>110.703.730.554</b>	<b>218.822.056.560</b>



Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



  
Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2017



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 4 năm 2016 với mã chứng khoán là SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.267 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.262).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển, cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tài biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phap neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải); sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tầu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; san lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phap neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn – chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động khác liên quan đến cảng.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội của Công ty nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị Quyết số 20/NQ – TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính Trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg Ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu (Nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đề án chi tiết tỉ lệ 1/500 Tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rồng - Khánh Hội.

Việc di dời khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2017.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 8 chi nhánh, 5 công ty con và 4 công ty liên doanh, liên kết.

**Chi nhánh:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	157 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận	18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận 2	242 Bùi Văn Ba, khu phố 2, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng Công trình cảng	4-5 Trương Đình Hối, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng hành khách Tàu biển	5 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Lai dắt tàu biển	3 Trương Đình Hối, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Nhà máy thép Phú Mỹ, khu CN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Bất Động Sản	218 - 220 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**Các công ty con:**

Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Logistic") là công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 8 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Logistic là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Logistic là 73,97%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (gọi tắt là "Công ty Hiệp Phước") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hiệp Phước là 90,54%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.



Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Thương mại Dịch vụ") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585467 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Thương mại Dịch vụ là đóng tàu và cấu kiện nổi; sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thương mại Dịch vụ là 63,31%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Vận tải") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585435 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Vận tải là cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải Quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải là 51%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Xếp dỡ") tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HDQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty Xếp dỡ đã được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Xếp dỡ là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Xếp dỡ là 51,43% %, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **Các công ty liên doanh, liên kết (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 15):**

- Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết).

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cổ phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

##### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư 228, Thông tư 89 và Công văn số 206/BTC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập phù hợp với các quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư 228, Thông tư 89 và Công văn số 206/BTC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	1 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	1 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.





### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.





**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với khoản vay ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn thì số dư ngoại tệ cuối kỳ các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	693.377.799	1.183.053.494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.400.213.855	60.645.934.796
Các khoản tương đương tiền (*)	30.610.138.900	76.500.000.000
	<b><u>110.703.730.554</u></b>	<b><u>138.328.988.290</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 5,1%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 4% đến 5,4%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,8% đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 5% đến 7%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình với tổng số tiền 1.000.000 đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương đang được dùng làm bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 25.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	14.829.274.294	131.569.831.500
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	18.189.291.498	6.798.623.712
Phải thu các đối tượng khác	88.271.672.442	86.939.133.641
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	3.501.091.410	4.224.644.035
	<b><u>124.791.329.644</u></b>	<b><u>229.532.232.888</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cổ phần hóa (i)	28.719.686.558	28.719.686.558
Tạm ứng cho nhân viên	1.778.262.086	604.174.025
Trả thay SSA cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1") (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn-SSA (iii)	39.410.114.640	-
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (iv)	393.327.670.404	213.125.608.013
Phải thu khác	13.133.085.858	11.146.483.981
	<b><u>496.368.819.546</u></b>	<b><u>273.595.952.577</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Bảo lãnh khoản vay cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (v)	249.907.680.000	249.907.680.000
	<b><u>249.907.680.000</u></b>	<b><u>249.907.680.000</u></b>

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

(ii) Đây là khoản phải thu lại Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn ("SSA") - công ty liên kết của Công ty liên quan đến việc Công ty thay mặt SSA nhận và thanh toán công nợ giữa SSA và Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1"). Chi tiết công nợ với CC1 được trình bày tại Thuyết minh số 23. Khoản thanh toán hộ này sẽ được chuyển thành vốn góp của Công ty trong SSA theo bản sửa đổi điều lệ Liên doanh ký ngày 20 tháng 12 năm 2014.

(iii) Khoản phải thu liên quan đến tiền thuê đất phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017. Căn cứ theo bản sửa đổi điều lệ Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ngày 20 tháng 12 năm 2014, khoản tiền thuê đất này sẽ được chuyển thành vốn góp vào công ty liên doanh vào thời điểm cuối năm 2017.

(iv) Đây là khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, công ty con của Công ty để thực hiện công tác xây dựng cơ bản theo Biên bản hợp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển đổi công năng khu Nhà Rộng Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24 tháng 6 năm 2013. Sau khi hoàn thành công tác đầu tư và thực hiện quyết toán vốn ngân sách Nhà nước, khoản tiền này sẽ được chuyển thành khoản đầu tư vào công ty con.

(v) Theo hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực từ tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn), Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd.), Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhận bảo lãnh cho khoản vay trị giá 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) giữa Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("bên đi vay") và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. ("bên cho vay"). Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị khoản vay nêu trên cho bên cho vay trong trường hợp Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA không đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo cam kết khi đến hạn. Nghĩa vụ bảo lãnh được trình bày là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Thuyết minh số 23) tương ứng với khoản phải thu khác về giá trị nhận bảo lãnh.

1-002-  
ANH  
TY  
HỮU H  
TTE  
AM  
Ồ CH



**8. NỢ XUẤT**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	<b>2.198.574.178</b>	<b>1.539.001.924</b>	<b>3.317.591.714</b>	<b>2.322.314.200</b>
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	850.222.148	595.155.503	1.831.016.388	1.281.711.472
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	347.072.000	242.950.400	387.299.326	271.109.528
Công ty TNHH Dương Giang	686.640.000	480.648.000	785.010.000	549.507.000
Các đối tượng khác	314.640.030	220.248.021	314.266.000	219.986.200
<b>Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>9.872.935.260</b>	<b>4.936.467.630</b>	<b>31.996.322.318</b>	<b>15.998.161.158</b>
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	-	-	23.323.828.500	11.661.914.250
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	8.801.435.260	4.400.717.630	7.781.536.093	3.890.768.046
Công ty TNHH Dương Giang	849.750.000	424.875.000	-	-
Các đối tượng khác	221.750.000	110.875.000	890.957.725	445.478.862
<b>Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>3.258.823.976</b>	<b>977.647.193</b>	<b>19.426.753.394</b>	<b>5.828.026.018</b>
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	-	-	16.285.059.000	4.885.517.700
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	1.704.175.540	511.252.662	-	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly	1.263.351.611	379.005.483	225.684.945	67.705.484
Các đối tượng khác	291.296.825	87.389.048	2.916.009.449	874.802.835
<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>4.021.220.223</b>	<b>-</b>	<b>26.852.189.097</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	-	-	24.021.450.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	1.040.829.543	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	690.905.750	-	-	-
Công ty Vận tải Biển Minh Nam	793.180.562	-	-	-
Các đối tượng khác	1.496.304.368	-	2.830.739.097	-
	<b>19.351.553.637</b>	<b>7.453.116.747</b>	<b>81.592.856.523</b>	<b>24.148.501.376</b>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	57.444.355.147	4.950.852.145
Tăng trong kỳ/năm	1.784.982.252	52.493.503.002
Hoàn nhập trong kỳ	(47.330.900.509)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<b>11.898.436.890</b>	<b>57.444.355.147</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.295.729.623	2.642.042.212
Công cụ, dụng cụ	7.233.763.021	7.082.826.170
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.283.525.344	22.897.596.906
Hàng hoá	-	175.536.364
	<b>51.813.017.988</b>	<b>32.798.001.652</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG SÀI GÒN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**10. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	930.719.012.415	476.852.346.544	398.060.555.868	20.822.061.999	27.622.623.923	1.854.076.600.749
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.727.783.961	357.711.661	2.607.119.636	101.130.867	-	11.793.746.125
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.104.867.853)	(1.561.818.182)	-	-	(42.666.686.035)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>939.446.796.376</b>	<b>436.105.190.352</b>	<b>399.105.857.322</b>	<b>20.923.192.866</b>	<b>27.622.623.923</b>	<b>1.823.203.660.839</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	681.080.196.687	399.947.635.389	330.104.536.860	13.725.297.444	17.702.340.129	1.442.560.006.509
Trích khấu hao trong kỳ	12.374.664.875	9.931.932.946	8.842.471.461	798.115.132	483.551.219	32.430.735.633
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.554.343.974)	(1.347.430.330)	-	-	(38.901.774.304)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>693.454.861.562</b>	<b>372.325.224.361</b>	<b>337.599.577.991</b>	<b>14.523.412.576</b>	<b>18.185.891.348</b>	<b>1.436.088.967.838</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày cuối kỳ	<b>245.991.934.814</b>	<b>63.779.965.991</b>	<b>61.506.279.331</b>	<b>6.399.780.290</b>	<b>9.436.732.575</b>	<b>387.114.693.001</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>249.638.815.728</b>	<b>76.904.711.155</b>	<b>67.956.019.008</b>	<b>7.096.764.555</b>	<b>9.920.283.794</b>	<b>411.516.594.240</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 238.501.279.933 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 161.924.481.871 đồng).



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	53.041.446.221	4.194.953.663	110.095.238	57.346.495.122
Mua sắm mới	-	97.750.000	-	97.750.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.041.446.221</b>	<b>4.292.703.663</b>	<b>110.095.238</b>	<b>57.444.245.122</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	25.579.224.485	1.974.952.669	41.999.980	27.596.177.134
Khấu hao trong kỳ	478.789.262	162.941.762	12.952.380	604.683.404
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.008.013.747</b>	<b>2.137.894.431</b>	<b>54.952.360</b>	<b>28.200.860.538</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày cuối kỳ	<b>27.033.432.474</b>	<b>2.154.809.232</b>	<b>55.142.878</b>	<b>29.243.384.584</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>27.462.221.736</b>	<b>2.220.000.994</b>	<b>68.095.258</b>	<b>29.750.317.988</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 22.672.306. 551 đồng.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ	222.174.136.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	7.957.979.742
Trích khấu hao trong kỳ	2.708.360.376
Số dư cuối kỳ	<b>10.666.340.118</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày cuối kỳ	<b>211.507.795.882</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>214.216.156.258</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.822.784.172	32.238.946.613
Sửa chữa lớn tài sản cố định	701.977.354	348.474.390
	<b>29.524.761.526</b>	<b>32.587.421.003</b>
<b>Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang như sau:</b>		
Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	27.469.858.315	27.330.444.315
Dự án Cảng thép Phú Mỹ	-	613.927.955
Dự án Soài Rạp 2	-	935.812.637
Công trình bãi Container - Tân Thuận 2	206.588.000	1.548.056.256
Tháo dỡ kho 4 - Cảng Tân Thuận 2	684.713.257	1.034.507.400
Khe cơ giằng ray F50 tại cầu cảng K12B, K12C - Tân Thuận	116.553.196	569.916.250
Khác	345.071.404	206.281.800

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Số đầu kỳ và  
số cuối kỳ  
**VND**

Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11.027.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771.104.171.650
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12.829.969.785
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	16.748.280.231
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21.157.153.707
	<b>832.866.575.373</b>

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Số đầu kỳ và  
số cuối kỳ  
**VND**

Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	897.410.571.173
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA (ii)	481.093.320.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn (iii)	34.198.586.309
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (iv)	12.600.000.000
	<b>1.425.302.477.482</b>

(i) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA (“SSA”) được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 8 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 897.410.573.173 đồng, tương ứng với 35,13% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của SSA là quản lý và khai thác cảng SSIT.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào SSA do theo Công văn số 8164/BTC-TCĐN do Cục Tài chính Doanh nghiệp ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014, Dự án đang trong thời gian xây dựng cơ bản và đang trong giai đoạn ngưng đồng (từ 2013 đến 2016) nên chưa có đủ căn cứ để xác định tổn thất. Theo Phụ lục sửa đổi số 2 ngày 30 tháng 12 năm 2016, bổ sung và sửa đổi Hợp đồng liên doanh, SSA kéo dài thời gian ngưng đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và hiện tại, Công ty đang xin phê duyệt của Bộ Tài chính về việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào liên doanh này theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 05 năm kể từ năm 2018 đến năm 2022 ngay sau khi Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA kết thúc giai đoạn ngưng đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, Công ty tiếp tục không trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(ii) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA, liên doanh giữa Công ty và Công ty PSA Vietnam Pte Ltd (Singapore). Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, việc góp vốn của các bên đã hoàn thành và Dự án bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA là quản lý và khai thác cảng biển SP-PSA tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(iii) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên gồm Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 34.198.586.309 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ container, thông quan và đại lý vận tải.

(iv) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 12.600.000.000 đồng, tương ứng với 21% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng Tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.





**16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Số đầu kỳ và  
số cuối kỳ  
VND

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (*)	300.001.000.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (**)	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển	2.074.564.148
	<b><u>468.760.138.128</u></b>

(\*) Ngày 29 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rông - Khánh Hội, thuộc quyền quản lý của chi nhánh Cảng Nhà Rông Khánh Hội, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13 tháng 9 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến "chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên."

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rông - Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08 tháng 01 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Ngọc Viễn Đông là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng tương đương với giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rông - Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn đã được Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp đủ.

Trong năm 2016, Công ty Ngọc Viễn Đông thực hiện tăng vốn điều lệ lên 5.400.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không thực hiện việc tăng vốn tương ứng vào liên doanh này, do đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn trong Công ty Ngọc Viễn Đông giảm từ 26% ban đầu xuống còn 5,6%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2017, khoản vốn góp vào Công ty Ngọc Viễn Đông được trình bày là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(\*\*) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Theo đó, CMIT được thành lập ngày 26 tháng 01 năm 2007 trên cơ sở liên doanh giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và APM Terminals. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 166.684.573.980 đồng, tương ứng với 15% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

**17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	kỳ này VND	năm trước VND
Số dư đầu kỳ	375.193.145.223	108.000.000.000
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	163.000.000.000	267.193.145.223
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>538.193.145.223</u></b>	<b><u>375.193.145.223</u></b>

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	1.193.145.223	1.193.145.223
<b>Công ty liên doanh</b>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA (*)	398.087.200.000	277.027.100.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*)	137.912.800.000	95.972.900.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>538.193.145.223</b>	<b>375.193.145.223</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là 2.122.236.104.525 đồng và 3.259.794.308.382 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản lỗ lũy kế của hai công ty này lần lượt là 2.020.127.978.616 đồng và 3.216.949.468.019 đồng), đã vượt quá vốn chủ sở hữu của hai đơn vị này (vốn chủ sở hữu lần lượt là: 1.025.956.600.000 đồng và 1.110.319.149.822 đồng). Theo đó, khoản tổn thất đầu tư tài chính cần phải lập dự phòng lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 tương ứng với tổng số vốn đầu tư vào hai công ty này lần lượt là 481.093.320.000 đồng và 166.684.573.980 đồng. Tuy nhiên, khoản dự phòng vào hai công ty này được lập theo hướng dẫn của Công văn số 206/BTC-TCĐN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm. Căn cứ vào kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép lũy kế với số tiền lần lượt là 398.087.200.000 đồng và 137.912.800.000 đồng (khoản dự phòng được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 277.027.100.000 đồng và 95.972.900.000 đồng).

**18. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số đầu kỳ và số cuối kỳ VND
<b>a. Đầu tư cổ phiếu</b>	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	1.111.976.418
<b>b. Đầu tư bằng quỹ phúc lợi</b>	
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	2.610.820.000
	<b>29.880.469.741</b>

**19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.606.138.750	3.820.939.500



**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải trả người bán không phải là các bên liên quan</b>		
Tổng công ty Thép Việt Nam	4.383.750.000	4.383.750.000
Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Trường Nguyên	10.245.842.416	-
Phải trả các đối tượng khác	9.768.083.677	14.030.083.365
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)</b>		
	17.223.174.913	14.150.179.346
	<b>41.620.851.006</b>	<b>32.564.012.711</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.771.716.703	32.173.704.174	38.319.190.504	5.626.230.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.668.219.762	4.814.546.278	13.648.480.000	1.834.286.040
Thuế thu nhập cá nhân	46.635.878	1.758.571.230	1.752.707.009	52.500.099
Tiền thuê đất và thuế đất	2.971.323.431	54.695.881.997	17.317.629.334	40.349.576.094
Các loại thuế khác	929.800.000	10.000.000	939.800.000	-
	<b>26.387.695.774</b>	<b>93.452.703.679</b>	<b>71.977.806.847</b>	<b>47.862.592.606</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cho các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên	18.323.224.097	18.615.268.240
Phải trả khác	7.782.175.252	195.594.086
	<b>26.105.399.349</b>	<b>18.810.862.326</b>

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	510.358.806.323	314.274.152.247
Bảo hiểm xã hội	1.263.177.315	371.809.239
Bảo hiểm y tế	1.881.681.917	-
Bảo hiểm thất nghiệp	334.214.276	-
Bảo hiểm thất nghiệp	147.553.837	-
Phải trả về cổ phần hoá (i)	65.733.109.900	65.733.109.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.181.713.969	6.118.174.006
Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (ii)	419.024.562.970	216.476.435.674
Phải trả cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1") (trình bày tại Thuyết minh số 7) (iii)	10.200.000.000	20.000.000.000
Phải trả khác	4.592.792.139	5.574.623.428
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	851.779.230.000	851.703.926.520
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (iv)	2.871.550.000	2.796.246.520
Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (trình bày tại Thuyết minh số 7)	599.000.000.000	599.000.000.000
	249.907.680.000	249.907.680.000

(i) Phải trả về cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.

(ii) Đây là khoản tiền tạm ứng vốn của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để hỗ trợ Công ty đẩy mạnh công tác di dời Cảng Nhà Rộng- Khánh Hội theo Biên bản hợp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển đổi công năng khu Nhà Rộng Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24 tháng 6 năm 2013. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

(iii) Đây là khoản phải trả cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1"), liên quan đến việc Công ty thay mặt Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn ("SSA") – công ty liên doanh của Công ty, nhận và thanh toán công nợ giữa SSA và CC1. Chi tiết công nợ với SSA được trình bày tại Thuyết minh số 7. Khoản thanh toán hộ này sẽ được chuyển thành vốn góp của Công ty trong SSA theo bản sửa đổi điều lệ Liên doanh ký ngày 20 tháng 12 năm 2014.

(iv) Khoản phải trả Bộ Tài chính liên quan đến khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách phục vụ cho Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, công ty con của Công ty. Theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước khi công tác xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Dự án đang trong quá trình xây dựng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG SÀI GÒN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	Quỹ thưởng ban quản lý Công ty	Cổ phiếu đầu tư bằng quỹ Phúc lợi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>11.038.831.355</b>	<b>10.128.484.540</b>	<b>3.325.504.318</b>	<b>6.069.407</b>	<b>4.017.820.000</b>	<b>28.516.709.620</b>
Tăng khác	287.143.791	268.564.903	-	-	-	555.708.694
Sử dụng quỹ	(1.808.980.000)	(105.068.541)	-	-	-	(1.914.048.541)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.516.995.146</b>	<b>10.291.980.902</b>	<b>3.325.504.318</b>	<b>6.069.407</b>	<b>4.017.820.000</b>	<b>27.158.369.773</b>

**25. VAY**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	260.864.850.000	287.690.400.000
Ngân hàng Thế giới (WB) (**)	563.497.288	1.126.994.576
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (***)	274.230.673.592	270.638.988.492
	<b>535.659.020.880</b>	<b>559.456.383.068</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại mục Vay ngắn hạn)	(92.759.507.801)	(79.980.536.274)
	<b>442.899.513.079</b>	<b>479.475.846.794</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	92.759.507.801	79.980.536.274
Trong năm thứ hai	79.137.407.009	78.853.541.761
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	213.498.471.026	219.460.625.283
Sau năm năm	150.263.635.044	181.161.679.750
	<b>535.659.020.880</b>	<b>559.456.383.068</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại mục Vay ngắn hạn)	(92.759.507.801)	(79.980.536.274)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>442.899.513.079</b>	<b>479.475.846.794</b>

(\*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP An Bình:

Hợp đồng vay dài hạn số 2930/15/TD/XXXV.4 ngày 07 tháng 9 năm 2015 với hạn mức 3.150.000 đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn 60 tháng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2020 với lãi suất vay là 3%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư của khoản nợ vay là 1.950.000 đô la Mỹ (tương đương 44.411.250.000 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.250.000 đô la Mỹ, tương đương 51.300.000.000 đồng).

Hợp đồng vay dài hạn số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17 tháng 6 năm 2016 với hạn mức là 11.232.000 đô la Mỹ. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2022 với lãi suất vay là 3%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh) và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với tổng số tiền là 1.000.000 đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương (Thuyết minh số 5). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản vay đã được giải ngân toàn bộ và số dư của khoản nợ vay là 9.504.000 đô la Mỹ (tương đương 216.453.600.000 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.368.000 đô la Mỹ, tương đương 236.390.400.000 đồng).

(\*\*) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định vay phụ về việc sử dụng khoản tín dụng số 3000 -VND của Hiệp Hội Phát Triển Quốc Tế ngày 10 tháng 02 năm 1998 với hạn mức 720.000 SDR. Khoản vay có thời hạn 15 năm và đáo hạn vào ngày 15 tháng 10 năm 2017. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 6,6%/ năm.

(\*\*\*) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định vay về Dự án Cảng Sài Gòn giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ngày 16 tháng 6 năm 1995 với hạn mức 20.590.000 SDR. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 1%/ năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư của khoản nợ vay là 12.258.311 đô la Mỹ (tương đương 274.230.673.592 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 12.258.311 đô la Mỹ, tương đương 270.638.988.492 đồng).

**26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho người lao động làm việc tại Công ty phù hợp với Quy chế Tài chính của Công ty và các quy định hiện hành.



27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.162.949.610.000	20.378.989.194	32.479.707.309	2.215.808.306.503
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	25.993.759.959	25.993.759.959
Giảm khác	-	-	(718.716.514)	(718.716.514)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.162.949.610.000</b>	<b>20.378.989.194</b>	<b>57.754.750.754</b>	<b>2.241.083.349.948</b>

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.162.949.610.000	20.378.989.194	81.523.081.413	2.264.851.680.607
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	25.320.955.941	25.320.955.941
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.162.949.610.000</b>	<b>20.378.989.194</b>	<b>106.844.037.354</b>	<b>2.290.172.636.548</b>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	216.294.961	216.294.961
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	216.294.961	216.294.961

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ hoạt động tại Công ty như sau:

	Số đầu kỳ và cuối kỳ VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.415.649.060.000	65,45%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	196.166.270.000	9,07%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160.900.000.000	7,44%
Công ty TNHH Motor NA Việt Nam	282.703.200.000	13,07%
Cổ đông khác	107.531.080.000	4,97%
	<b>2.162.949.610.000</b>	<b>100%</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, hai cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc thoái vốn của hai cổ đông này tại Công ty. Việc thoái vốn đang trong quá trình thực hiện.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2.818.241.959	2.818.241.959
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	57.655.430	57.655.430
Ngoại tệ (USD)	424.732	167.731
	<b>2.876.322.121</b>	<b>2.876.322.121</b>

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**30. DOANH THU VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	491.514.667.127	461.622.579.495
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	35.500.620.653	8.641.105.094
Doanh thu từ hoạt động khác	2.956.864.256	1.454.919.316
	<b>529.972.152.036</b>	<b>471.718.603.905</b>

**31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	313.814.239.121	290.119.801.458
Giá vốn của hoạt động xây lắp	35.673.858.054	8.158.994.259
Giá vốn của hoạt động khác	464.659.278	1.052.144.256
	<b>349.952.756.453</b>	<b>299.330.939.973</b>

**32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.185.199.255	69.423.828.759
Chi phí nhân công	104.126.924.828	65.801.179.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	35.743.779.413 (45.512.735.663)	38.102.891.873 949.841.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.339.618.323	130.222.494.272
Chi phí khác bằng tiền	75.989.757.275	67.967.488.153
	<b>373.872.543.431</b>	<b>372.467.724.823</b>

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.594.346.415	5.070.066.861
Lãi tiền gửi	12.241.957.046	2.067.863.324
Lãi chênh lệch tỷ giá	86.677.451	39.684.130
	<b>17.922.980.912</b>	<b>7.177.614.315</b>





**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.266.733.711	10.236.059.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.083.355.139	13.125.791.320
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	163.000.000.000	142.693.145.223
	<b>177.350.088.850</b>	<b>166.054.996.537</b>

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	36.408.165.986	40.422.646.941
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.352.130.074	1.573.845.870
Chi phí khấu hao (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	2.575.299.412 (45.512.735.663)	2.960.392.425 949.841.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.374.558.758	3.112.698.861
Chi phí khác	4.419.103.869	9.505.292.865
	<b>5.616.522.436</b>	<b>58.524.718.917</b>

**36. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.099.941.818	1.766.666.665
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	18.741.437.038	-
Thu nhập từ bán quyền góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	-	75.000.000.000
Thu nhập khác	266.926.649	437.233.416
	<b>20.108.305.505</b>	<b>77.203.900.081</b>

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	4.814.546.278	5.261.837.557
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.814.546.278</b>	<b>5.261.837.557</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.350.302.969	31.255.597.516
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(6.668.350.165)	(5.070.066.861)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	390.778.585	123.657.132
Thu nhập tính thuế	24.072.731.389	26.309.187.787
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.814.546.278</b>	<b>5.261.837.557</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	7.970.454.546	7.590.939.090

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	15.940.909.091	15.940.909.091
Trên 1 năm đến 5 năm	50.530.498.132	58.435.442.092
	<b>66.471.407.223</b>	<b>74.376.351.183</b>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một Thành viên Thép Miền Nam về việc thuê cầu cảng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2021.

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	535.659.020.880	559.456.383.068
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	110.703.730.554	138.328.988.290
Nợ thuần	424.955.290.326	421.127.394.778
Vốn chủ sở hữu	2.290.172.636.548	2.264.851.680.607
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,19</b>	<b>0,19</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi số</b>	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.703.730.554	138.328.988.290
Đầu tư tài chính	489.989.861.100	236.489.861.100
Phải thu khách hàng	112.892.892.754	172.087.877.741
Phải thu khác	744.498.237.460	522.899.458.552
	<b><u>1.458.084.721.868</u></b>	<b><u>1.069.806.185.683</u></b>
Các khoản vay	535.659.020.880	559.456.383.068
Phải trả người bán	41.620.851.006	32.564.012.711
Chi phí phải trả	26.105.399.349	18.810.862.326
Phải trả khác	1.358.511.408.978	1.165.606.269.528
	<b><u>1.961.896.680.213</u></b>	<b><u>1.776.437.527.633</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<b>Tài sản</b>		<b>Công nợ</b>	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	266.122.605.612	266.113.605.538	785.003.203.592	808.237.068.492

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 15.566.417.939 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 16.263.703.889 đồng).



*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan của Công ty.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng liên mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.703.730.554	-	110.703.730.554
Đầu tư tài chính	489.989.861.100	-	489.989.861.100
Phải thu khách hàng	112.892.892.754	-	112.892.892.754
Phải thu khác	101.262.887.056	643.235.350.404	744.498.237.460
	<b>814.849.371.464</b>	<b>643.235.350.404</b>	<b>1.458.084.721.868</b>
Các khoản vay	92.759.507.801	442.899.513.079	535.659.020.880
Phải trả người bán	41.620.851.006	-	41.620.851.006
Chi phí phải trả	26.105.399.349	-	26.105.399.349
Phải trả khác	506.732.178.978	851.779.230.000	1.358.511.408.978
	<b>667.217.937.134</b>	<b>1.294.678.743.079</b>	<b>1.961.896.680.213</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>147.631.434.330</b>	<b>(651.443.392.675)</b>	<b>(503.811.958.345)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.328.988.290	-	138.328.988.290
Đầu tư tài chính	236.489.861.100	-	236.489.861.100
Phải thu khách hàng	172.087.877.741	-	172.087.877.741
Phải thu khác	272.991.778.552	249.907.680.000	522.899.458.552
	<b>819.898.505.683</b>	<b>249.907.680.000</b>	<b>1.069.806.185.683</b>
Các khoản vay	79.980.536.274	479.475.846.794	559.456.383.068
Phải trả người bán	32.564.012.711	-	32.564.012.711
Chi phí phải trả	18.810.862.326	-	18.810.862.326
Phải trả khác	313.902.343.008	851.703.926.520	1.165.606.269.528
	<b>445.257.754.319</b>	<b>1.331.179.773.314</b>	<b>1.776.437.527.633</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>374.640.751.364</b>	<b>(1.081.272.093.314)</b>	<b>(706.631.341.950)</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và duy trì mức độ hợp lý các khoản vay để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	19.750.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	312.120.000	386.220.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	358.691.246	438.419.774
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	209.275.000	881.099.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	705.827.944	1.155.934.979
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	35.827.376.946	35.083.694.618
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	235.083.161	234.688.757
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	7.200.000	62.123.636
	<b>37.675.324.297</b>	<b>38.242.180.764</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	3.073.923.475	1.470.644.953
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	15.308.002.670	8.223.622.807
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	52.674.652.013	51.687.761.884
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	-	64.500.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	8.319.915.993	1.961.738.000
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	780.503.059
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	3.600.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	601.868.096	-
	<b>79.981.962.247</b>	<b>64.188.770.703</b>
<b>Thu nhập cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.228.410.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1.505.520.000	672.800.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	-	1.814.466.861
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	2.592.960.000	2.082.800.000
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	60.000.000	-
Công ty TNHH Lai Đất Tàu Biển	207.456.415	-
	<b>5.594.346.415</b>	<b>5.070.066.861</b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	2.459.676.176	2.193.038.400

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	11.171.600	694.402.610
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	95.951.239	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	44.214.429	42.237.155
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	3.259.285.144	3.303.252.470
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương Mại và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	46.508.998	184.751.800
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	40.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng Hợp Thị Vải	3.960.000	-
	<b>3.501.091.410</b>	<b>4.224.644.035</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	393.327.670.404	213.125.608.013
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	59.410.114.640	20.000.000.000
	<b>702.645.465.044</b>	<b>483.033.288.013</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	2.332.922.262	1.837.038.774
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	582.058.628	249.567.643
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	9.743.432.555	9.030.646.311
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	-	8.368.800
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	4.342.706.562	2.686.916.386
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	222.054.906	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	337.641.432
	<b>17.223.174.913</b>	<b>14.150.179.346</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	-	368.913.919
<b>Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	-
<b>Đặt cọc, ký quỹ, ký cược</b>		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	924.000.000	-



**Hoàng Đình Phi**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thu Hà**  
 Kế toán trưởng



  
**Võ Hoàng Giang**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 8 năm 2017